

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hà Văn Thắm	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hương	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Phụng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013)
Bà Nguyễn Minh Thu	Thành viên
Ông Đặng Thế Truyền	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013)
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Hiếu	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013)
Bà Phạm Thị Giang Thu	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Minh Thu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Việt Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kiều Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Thành	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Minh Thu
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số: /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng nắm giữ các khoản tiền gửi và dư nợ tín dụng của Ngân hàng đối với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“SBIC”) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin) và một số công ty thuộc SBIC đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2013, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của SBIC và cho phép tổ chức tín dụng được trích lập dự phòng cụ thể phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện ý kiến chỉ đạo, giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại, thoái toàn bộ lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ và phải thu trên cơ sở phù hợp với khả năng tài chính của Ngân hàng.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue handwritten signature of Nguyễn Tuấn Anh.

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	6	206.206.111.596	183.872.462.000
II.	Tiền gửi tại NHNN	7	529.681.196.733	3.573.424.096.537
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	17.313.610.878.732	15.330.212.257.263
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		5.714.837.966.732	13.892.737.288.513
2.	Cho vay các TCTD khác		11.887.842.400.000	1.448.337.500.000
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(289.069.488.000)	(10.862.531.250)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	11	655.867.634.120	32.066.239.276
1.	Chứng khoán kinh doanh		664.237.421.453	52.142.851.259
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13	(8.369.787.333)	(20.076.611.983)
V.	Cho vay khách hàng		27.755.500.466.115	25.564.979.455.018
1.	Cho vay khách hàng	9	28.480.091.466.338	26.240.060.649.543
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(724.591.000.223)	(675.081.194.525)
VI.	Chứng khoán đầu tư	12	15.111.709.818.501	14.489.073.858.888
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		14.388.857.611.769	13.766.965.197.931
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		875.144.051.520	892.939.510.957
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13	(152.291.844.788)	(170.830.850.000)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	544.889.741.783	568.263.069.537
1.	Vốn góp liên doanh		68.756.767.146	68.756.767.146
2.	Đầu tư dài hạn khác		511.956.006.209	520.973.301.042
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(35.823.031.572)	(21.466.998.651)
VIII.	Tài sản cố định		221.647.909.693	231.609.311.367
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	127.708.585.372	130.014.535.188
a.	Nguyên giá TSCĐ		220.012.542.377	208.365.929.841
b.	Hao mòn TSCĐ		(92.303.957.005)	(78.351.394.653)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	93.939.324.321	101.594.776.179
a.	Nguyên giá TSCĐ		127.945.842.106	126.097.988.306
b.	Hao mòn TSCĐ		(34.006.517.785)	(24.503.212.127)
IX.	Tài sản Có khác		4.736.331.329.040	4.488.598.678.631
1.	Các khoản phải thu	17	1.317.582.850.671	1.914.438.648.011
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.658.782.196.016	2.389.901.075.406
3.	Tài sản Có khác	18	761.428.279.740	230.446.021.609
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	19	(1.461.997.387)	(46.187.066.395)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			67.075.445.086.313	64.462.099.428.517

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN		-	2.921.284.795.929
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	20	10.143.120.931.932	13.237.016.579.735
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		2.061.386.810.606	9.737.876.579.735
2.	Vay các TCTD khác		8.081.734.121.326	3.499.140.000.000
III.	Tiền gửi của khách hàng	21	51.924.391.158.293	43.239.855.989.834
IV.	Các khoản nợ khác	22	653.202.259.836	579.127.996.916
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		519.883.752.038	488.172.257.404
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		107.027.330.951	64.197.084.687
3.	Dự phòng rủi ro khác	10	26.291.176.847	26.758.654.825
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			62.720.714.350.061	59.977.285.362.414
V.	Vốn và các quỹ	23	4.354.730.736.252	4.484.814.066.103
1.	Vốn của TCTD		4.002.955.516.400	4.002.955.516.400
a.	Vốn điều lệ		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
b.	Thặng dư vốn cổ phần		2.916.370.000	2.916.370.000
c.	Vốn khác		39.146.400	39.146.400
2.	Quỹ của TCTD		258.068.555.388	236.096.841.462
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		93.706.664.464	245.761.708.241
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			67.075.445.086.313	64.462.099.428.517

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	1.808.497.406.621	2.388.072.691.615
1.	Bảo lãnh vay vốn	22.813.888.000	15.000.000.000
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	471.763.271.079	924.175.097.689
3.	Bảo lãnh khác	1.313.920.247.542	1.448.897.593.926



Nguyễn Minh Thu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hiền
Người lập

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2013	2012
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	5.501.007.341.780	6.404.273.557.690
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	4.079.870.270.565	4.783.911.029.098
I.	Thu nhập lãi thuần		1.421.137.071.215	1.620.362.528.592
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		48.567.404.563	43.401.907.143
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		28.189.416.142	27.554.530.957
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	20.377.988.421	15.847.376.186
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ	27	6.312.255.601	30.142.995.938
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	2.567.585.725	36.338.111.001
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	66.757.247.875	(18.289.775.588)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	29	84.774.819.001	70.565.768.945
6.	Chi phí hoạt động khác	30	186.972.268.619	331.139.187.315
VI.	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác		(102.197.449.618)	(260.573.418.370)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		57.573.579.283	48.582.382.980
VIII.	Chi phí hoạt động	31	720.321.394.556	694.346.637.740
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		752.206.883.946	778.063.562.999
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		520.385.620.193	467.852.919.358
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		231.821.263.753	310.210.643.641
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	43.189.897.310	66.996.334.762
XII.	Chi phí thuế TNDN		43.189.897.310	66.996.334.762
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		188.631.366.443	243.214.308.879
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	472	608



Nguyễn Minh Thu
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hiền
Người lập

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD
 Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	2013	2012
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.085.365.856.585	5.675.327.329.092
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.048.158.775.931)	(4.774.091.813.813)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	20.377.988.421	15.847.376.186
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	70.975.732.989	73.024.070.609
05. Thu nhập khác	5.919.488.667	34.170.471.443
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	14.185.566	10.779.043.366
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(658.214.376.133)	(636.172.270.823)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(35.384.408.708)	(122.521.726.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	440.895.691.456	276.362.479.433
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(4.073.918.883.442)	(13.626.099.355.983)
09. Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	147.647.164.000	(6.142.532.058.804)
10. Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.841.858.863.345)	(2.695.975.381.692)
11. Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(2.240.030.816.795)	(7.052.995.043.372)
12. Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(216.170.163.593)	(119.924.756.582)
13. Thay đổi khác về tài sản hoạt động	76.493.796.291	2.385.327.884.467
Những thay đổi về công nợ hoạt động	2.665.664.786.095	1.953.720.917.343
14. Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	(2.921.284.795.929)	1.953.795.214.710
15. Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(3.093.895.647.803)	(4.283.266.437.283)
16. Thay đổi tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	8.684.535.168.459	4.649.963.364.456
17. Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(300.000.000.000)
18. Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(4.933.280.000)
19. Thay đổi khác về công nợ hoạt động	35.138.347.442	(34.389.498.551)
20. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(38.828.286.074)	(27.448.445.989)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(967.358.405.891)	(11.396.015.959.207)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(51.181.438.608)	(36.478.391.645)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.973.085.144	83.274.549.595
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(2.830.666.667)	(12.833.333.333)
03. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	57.573.579.283	48.582.382.980
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	9.534.559.152	82.545.207.597

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993 và Quyết định số 2163/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800006089 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.000 tỷ VND.

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 199 Nguyễn Lương Bằng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Kinh doanh tiền tệ, huy động vốn để cho vay;
- Kinh doanh vàng bạc đá quý, ngoại tệ (khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép);
- Kinh doanh các dịch vụ thanh toán chi trả tiền nhanh đối với khách hàng;
- Ủy thác và nhận ủy thác vốn để cho vay;
- Các dịch vụ khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Làm đại lý thu đổi ngoại hối cho các tổ chức tín dụng khác;
- Kinh doanh vàng theo quy định hiện hành của pháp luật;
- Hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối (cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế; thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ trên thị trường nước ngoài).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số nhân viên tại Ngân hàng là 2.890 người (31 tháng 12 năm 2012: 2.169 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ các thuyết minh về công cụ tài chính và thuyết minh số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (triệu VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)****Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. HƯỚNG DẪN TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Ngân hàng.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, vốn góp liên doanh, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các khoản lãi và phí phải thu và các tài sản có khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư***Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư***

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Ngân hàng dựa vào thông tin mới nhất mà Ngân hàng có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác vốn toàn bộ và ủy thác chỉ định. Giá trị vốn bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro cho vay.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (“Quyết định 780”), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 sau khi trừ giá trị ký quỹ. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ 6 đến 36 tháng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (Ủy thác đầu tư, Đầu tư trái phiếu, Tạm ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Lợi ích của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu*****Thu nhập lãi***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu và hạch toán vào kết quả kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm tài chính khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. TIỀN MẶT**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	185.873.008.500	160.863.249.700
Tiền mặt bằng ngoại tệ	20.333.103.096	23.009.212.300
	<u>206.206.111.596</u>	<u>183.872.462.000</u>

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	528.068.136.269	2.966.776.058.411
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	1.613.060.464	606.648.038.126
	<u>529.681.196.733</u>	<u>3.573.424.096.537</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2011, Quyết định 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.340.976.280.732	560.113.010.513
- Bằng VND	30.985.266.131	86.290.741.494
- Bằng ngoại tệ	2.309.991.014.601	473.822.269.019
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn (*)	3.373.861.686.000	13.332.624.278.000
- Bằng VND	2.763.270.750.000	11.165.970.750.000
- Bằng ngoại tệ	610.590.936.000	2.166.653.528.000
	<u>5.714.837.966.732</u>	<u>13.892.737.288.513</u>
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	11.887.842.400.000	1.448.337.500.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	(289.069.488.000)	(10.862.531.250)
	<u>11.598.772.912.000</u>	<u>1.437.474.968.750</u>
	<u>17.313.610.878.732</u>	<u>15.330.212.257.263</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có các khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy với tổng số tiền là 1.085.087.936.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.080.090.528.000 VND) đã quá hạn thu hồi. Tuy nhiên, trong năm 2013, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoan nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Vinashin và cho phép tổ chức tín dụng được trích lập dự phòng cụ thể phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện ý kiến chỉ đạo, giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại và trích lập dự phòng trên cơ sở phù hợp với khả năng tài chính của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi này với số tiền là 289.069.488.000 VND.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	28.176.383.018.909	26.226.753.989.605
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	679.087.480	13.306.659.938
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý (*)	303.029.359.949	-
	<u>28.480.091.466.338</u>	<u>26.240.060.649.543</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	26.450.353.091.143	24.027.557.133.087
Nợ cần chú ý	879.770.689.076	1.288.742.644.445
Nợ dưới tiêu chuẩn	31.380.076.764	64.643.659.092
Nợ nghi ngờ	215.284.071.616	164.893.869.473
Nợ có khả năng mất vốn	600.274.177.790	694.223.343.446
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý (*)	303.029.359.949	-
	<u>28.480.091.466.338</u>	<u>26.240.060.649.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

(*) Nợ cho vay được khoan và chờ xử lý thể hiện phần dư nợ phát sinh trong năm 2013 được phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng theo các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng dư nợ tín dụng Ngân hàng đã cấp cho một số công ty thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (“SBIC”) (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”)) là 689.400.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 689.400.000.000 VND), trong đó nợ quá hạn thanh toán là 689.400.000.000 VND. Tuy nhiên, trong năm 2013, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoan nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của SBIC và cho phép tổ chức tín dụng được trích lập dự phòng cụ thể phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện ý kiến chỉ đạo, giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại và trích lập dự phòng với số tiền là 115.036.550.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 88.326.239.497 VND).

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	11.625.258.667.078	12.085.805.956.475
Nợ trung hạn	8.001.747.801.516	6.570.937.727.568
Nợ dài hạn	8.853.084.997.744	7.583.316.965.500
	<u>28.480.091.466.338</u>	<u>26.240.060.649.543</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cho vay tổ chức kinh tế		
- Doanh nghiệp Nhà nước	2.942.932.276.518	2.936.799.998.904
- Doanh nghiệp trong nước khác	23.370.900.490.815	20.569.172.149.269
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	432.510.476.670	251.804.988.834
Cho vay cá nhân và hộ kinh doanh	1.733.748.222.335	2.482.283.512.536
	<u>28.480.091.466.338</u>	<u>26.240.060.649.543</u>

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	25.200.717.950.007	22.631.299.201.955
Cho vay bằng ngoại tệ	3.279.373.516.331	3.608.761.447.588
	<u>28.480.091.466.338</u>	<u>26.240.060.649.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.414.513.716.730	5.523.081.442.209
Xây dựng	5.777.707.095.265	4.450.436.845.829
Vận tải kho bãi	1.685.952.209.062	2.361.453.960.231
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.537.877.714.030	1.158.296.422.016
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.357.893.669.166	1.647.245.028.254
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46.570.085.070	339.982.106.995
Khai khoáng	369.437.817.860	703.316.785.893
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	399.924.809.985	441.737.183.566
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	797.387.768.889	920.606.252.853
Hoạt động dịch vụ khác	479.928.409.380	986.429.793.287
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.474.033.330.269	1.440.126.019.010
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	434.343.431.154	1.041.659.764.490
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56.287.740.984	120.775.451.980
Giáo dục và đào tạo	105.805.274.359	59.826.993.572
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	15.684.809.449	70.629.140.607
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.590.000.000	749.934.000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	690.071.846.353	958.889.253.515
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.252.829.997.814	3.180.837.498.198
Khác	579.251.740.519	833.980.773.038
	<u>28.480.091.466.338</u>	<u>26.240.060.649.543</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

10.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay và các cam kết ngoại bảng

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dự phòng cho vay tổ chức tín dụng khác	289.069.488.000	10.862.531.250
Dự phòng cho vay khách hàng	724.591.000.223	675.081.194.525
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (xem Thuyết minh số 22)	26.291.176.847	26.758.654.825
	<u>1.039.951.665.070</u>	<u>712.702.380.600</u>

10.2 Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	202.456.296.052	483.487.429.723	685.943.725.775
Dự phòng trích lập trong năm	7.041.742.862	513.811.355.309	520.853.098.171
Xóa dự phòng các khoản nợ đã bán cho VAMC	-	(117.815.891.503)	(117.815.891.503)
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi	-	(75.320.444.220)	(75.320.444.220)
Tại ngày 31/12/2013	<u>209.498.038.914</u>	<u>804.162.449.309</u>	<u>1.013.660.488.223</u>

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	142.389.602.091	89.006.989.047	231.396.591.138
Dự phòng trích lập trong năm	60.066.693.961	401.912.701.504	461.979.395.465
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(7.432.260.828)	(7.432.260.828)
Tại ngày 31/12/2012	<u>202.456.296.052</u>	<u>483.487.429.723</u>	<u>685.943.725.775</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG (Tiếp theo)

10.3 Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	17.414.791.729	9.343.863.096	26.758.654.825
Dự phòng trích lập/ (Hoàn nhập) trong năm	(4.837.502.882)	4.370.024.904	(467.477.978)
Tại ngày 31/12/2013	12.577.288.847	13.713.888.000	26.291.176.847

Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	20.885.130.932	-	20.885.130.932
Dự phòng trích lập trong năm	-	9.343.863.096	9.343.863.096
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.470.339.203)	-	(3.470.339.203)
Tại ngày 31/12/2012	17.414.791.729	9.343.863.096	26.758.654.825

11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	18.099.022.337	52.142.851.259
Tín phiếu	646.138.399.116	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8.369.787.333)	(20.076.611.983)
	655.867.634.120	32.066.239.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	13.878.577.676.889	13.227.648.273.931
- Chứng khoán Chính phủ	7.004.698.082.612	6.909.930.603.326
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	808.059.350.162	1.493.314.009.406
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	6.065.820.244.115	4.824.403.661.199
Chứng khoán Vốn	510.279.934.880	539.316.924.000
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	21.351.990.000	21.351.990.000
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	488.927.944.880	517.964.934.000
	14.388.857.611.769	13.766.965.197.931
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(149.478.264.402)	(168.655.850.000)
	14.239.379.347.367	13.598.309.347.931

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trái phiếu do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành	222.850.114.800	-
Trái phiếu do các TCKT khác trong nước phát hành	652.293.936.720	892.939.510.957
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.813.580.386)	(2.175.000.000)
	872.330.471.134	890.764.510.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

13.1 Chi tiết số dư dự phòng giảm giá chứng khoán:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 11)	8.369.787.333	20.076.611.983
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 12)	149.478.264.402	168.655.850.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh số 12)	2.813.580.386	2.175.000.000
	<u>160.661.632.121</u>	<u>190.907.461.983</u>

13.2 Biến động số dư dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm tài chính:

	<u>Dự phòng chứng khoán kinh doanh</u>	<u>Dự phòng chứng khoán đầu tư</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	20.076.611.983	170.830.850.000	190.907.461.983
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	(8.686.342.150)	(5.050.170.000)	(13.736.512.150)
(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 28)	(3.020.482.500)	(13.488.835.212)	(16.509.317.712)
Tại ngày 31/12/2013	<u>8.369.787.333</u>	<u>152.291.844.788</u>	<u>160.661.632.121</u>

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vốn góp liên doanh	68.756.767.146	68.756.767.146
Các khoản đầu tư dài hạn khác	511.956.006.209	520.973.301.042
	<u>580.712.773.355</u>	<u>589.730.068.188</u>
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(35.823.031.572)	(21.466.998.651)
	<u>544.889.741.783</u>	<u>568.263.069.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	15.165.281.124	45.471.093.087	86.846.274.614	60.810.487.094	72.793.922	208.365.929.841
Mua trong năm	5.668.802.225	5.201.848.001	13.002.689.103	25.047.513.199	336.182.880	49.257.035.408
Tặng khác	(40.566.821)	-	200.296.346	(46.045.546)	-	113.683.979
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	(3.532.369.867)	(320.537.120)	(1.115.848.231)	(8.967.242.532)	-	(13.935.997.750)
Giảm khác (*)	(1.919.876.563)	(3.461.072.609)	(2.323.663.614)	(16.060.702.393)	(22.793.922)	(23.788.109.101)
Tại ngày 31/12/2013	15.341.270.098	46.891.331.359	96.609.748.218	60.784.009.822	386.182.880	220.012.542.377
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	6.117.046.828	14.823.961.310	32.319.265.336	25.050.147.143	40.974.036	78.351.394.653
Khấu hao trong năm	2.238.181.425	8.863.584.666	13.920.496.652	9.848.986.340	32.144.538	34.903.393.621
Tặng khác	1.389.095	-	6.885.442	91.158.429	-	99.432.966
Thanh lý, nhượng bán	(2.429.124.911)	(320.537.120)	(813.739.679)	(4.399.510.896)	-	(7.962.912.606)
Giảm khác (*)	(706.924.493)	(1.939.341.947)	(1.345.637.784)	(9.079.097.031)	(16.350.374)	(13.087.351.629)
Tại ngày 31/12/2013	5.220.567.944	21.427.666.909	44.087.269.967	21.511.683.985	56.768.200	92.303.957.005
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2013	10.120.702.154	25.463.664.450	52.522.478.251	39.272.325.837	329.414.680	127.708.585.372
Tại ngày 31/12/2012	9.048.234.296	30.647.131.777	54.527.009.278	35.760.339.951	31.819.886	130.014.535.188

(*) Số giảm khác trong năm thể hiện giá trị tài sản chuyển sang theo dõi dưới dạng công cụ, dụng cụ theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	77.405.900.000	46.874.234.639	1.817.853.667	126.097.988.306
Mua trong năm	-	1.327.180.000	597.223.200	1.924.403.200
Giảm khác	-	(31.849.400)	(44.700.000)	(76.549.400)
Tại ngày 31/12/2013	77.405.900.000	48.169.565.239	2.370.376.867	127.945.842.106
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	-	23.155.307.357	1.347.904.770	24.503.212.127
Khấu hao trong năm	-	9.235.418.027	344.437.031	9.579.855.058
Giảm khác	-	(31.849.400)	(44.700.000)	(76.549.400)
Tại ngày 31/12/2013	-	32.358.875.984	1.647.641.801	34.006.517.785
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2013	77.405.900.000	15.810.689.255	722.735.066	93.939.324.321
Tại ngày 31/12/2012	77.405.900.000	23.718.927.282	469.948.897	101.594.776.179

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	818.845.614.434	783.993.683.320
Các khoản phải thu bên ngoài	132.353.427.351	768.527.693.220
Các khoản phải thu nội bộ	366.383.808.886	361.917.271.471
	1.317.582.850.671	1.914.438.648.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Tài sản có khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	26.401.961.057	3.181.225.502
Vật liệu	5.078.278.051	4.021.309.901
Ủy thác đầu tư quản lý vốn (i)	467.719.699.051	151.501.000.000
Chi phí chờ phân bổ (ii)	99.572.181.581	71.742.486.206
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	162.656.160.000	-
	761.428.279.740	230.446.021.609

- (i) Số dư ủy thác đầu tư quản lý vốn Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư để thực hiện đầu tư trong một khoảng thời gian nhất định. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng kỳ và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của danh mục đầu tư này, trích lập dự phòng và hạch toán chi phí dự phòng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư dự phòng đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 19.
- (ii) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Ngân hàng.

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

Dự phòng cho giá trị	31/12/2013	31/12/2012	Trích trong	(Hoàn nhập)	(Sử dụng) dự
	VND	VND	năm (i)	trong năm (i)	phòng trong năm
			VND	VND	VND
Các khoản phải thu khác					
Dự phòng phải thu ủy thác đầu tư trả chậm	-	11.925.128.549	-	(11.925.128.549)	-
Dự phòng tài sản có khác	1.461.997.387	-	1.461.997.387	-	-
Các khoản phải thu khác	-	34.261.937.846	-	(24.964.622.126)	(9.297.315.720)
	1.461.997.387	46.187.066.395	1.461.997.387	(36.889.750.675)	(9.297.315.720)

- (i) Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận tại khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” (Thuyết minh số 29). Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận tại khoản mục “Chi phí hoạt động” (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	12.413.959.599	31.289.939.100
- Bằng ngoại tệ	207.532.851.007	244.300.853.954
	219.946.810.606	275.590.793.054
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- Bằng VND	1.000.000.000.000	7.796.045.786.681
- Bằng vàng và ngoại tệ	841.440.000.000	1.666.240.000.000
	1.841.440.000.000	9.462.285.786.681
Tiền vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.154.836.521.326	2.874.300.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.926.897.600.000	624.840.000.000
	8.081.734.121.326	3.499.140.000.000
	10.143.120.931.932	13.237.016.579.735

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.914.525.593.951	11.037.170.421.436
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.979.530.477.595	8.205.920.839.371
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.934.995.116.356	2.831.249.582.065
Tiền gửi có kỳ hạn	43.554.791.709.656	31.904.595.855.017
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	40.263.966.249.621	29.237.174.714.690
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.290.825.460.035	2.667.421.140.327
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.334.860.157.247	248.867.361.779
Tiền gửi ký quỹ	120.213.697.439	49.222.351.602
- Tiền gửi kỹ quỹ bằng VND	96.999.927.787	25.280.466.995
- Tiền gửi kỹ quỹ bằng ngoại tệ	23.213.769.652	23.941.884.607
	51.924.391.158.293	43.239.855.989.834

Phân tích tiền gửi theo khách hàng

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
- Doanh nghiệp Nhà nước	22.957.176.980.325	21.348.730.339.569
- Doanh nghiệp trong nước khác	10.020.125.966.216	5.567.266.108.382
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.212.875.483.227	2.525.278.607.082
Tiền gửi của cá nhân	15.875.603.579.252	10.906.061.504.532
Tiền gửi của đối tượng khác	1.858.609.149.273	2.892.519.430.270
	51.924.391.158.293	43.239.855.989.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	519.883.752.038	488.172.257.404
Các khoản phải trả nội bộ (Thuyết minh số 22.1)	45.461.005.667	19.176.626.042
Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 22.2)	60.125.348.363	44.692.505.640
Doanh thu chờ phân bổ	1.440.976.921	327.953.005
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	26.291.176.847	26.758.654.825
	653.202.259.836	579.127.996.916

22.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	45.449.405.667	19.175.076.042
Các khoản phải trả khác	11.600.000	1.550.000
	45.461.005.667	19.176.626.042

22.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.691.898.822	-
Thuế giá trị gia tăng	150.696.181	128.309.859
Tạm giữ chờ chuyển tiền	2.971.582.020	53.653.000
Phải trả thẻ Visa, Banknet, Western Union	14.966.814.294	6.970.145.150
Nhận đặt cọc bán chứng khoán	17.500.000.000	17.500.000.000
Phải trả tiền cổ tức	2.483.640.936	10.834.215.603
Các khoản phải trả khác	14.360.716.110	9.206.182.028
	60.125.348.363	44.692.505.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	4.000.000.000.000	2.916.370.000	14.896.758	85.588.265.776	45.024.495.213	19.988.908.023	490.478.514.725	39.146.400	4.644.050.596.895
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	243.214.308.879	-	243.214.308.879
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(375.000.000.000)	-	(375.000.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	46.353.455.959	24.396.555.768	42.181.103.635	(112.931.115.362)	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(27.448.445.989)	-	-	(27.448.445.989)
Giảm khác	-	-	-	(2.393.681)	-	-	-	-	(2.393.681)
Tại ngày 31/12/2012	4.000.000.000.000	2.916.370.000	14.896.758	131.939.328.054	69.421.050.981	34.721.565.669	245.761.708.241	39.146.400	4.484.814.066.103
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	188.631.366.443	-	188.631.366.443
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(280.000.000.000)	-	(280.000.000.000)
Trích quỹ (ii)	-	-	-	24.320.000.000	12.160.000.000	24.320.000.000	(60.800.000.000)	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(38.828.286.074)	-	-	(38.828.286.074)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	113.589.780	-	113.589.780
Tại ngày 31/12/2013	4.000.000.000.000	2.916.370.000	14.896.758	156.259.328.054	81.581.050.981	20.213.279.595	93.706.664.464	39.146.400	4.354.730.736.252

- (i) Số cổ tức trong năm bao gồm 160.000.000.000 VND tiền cổ tức từ kết quả kinh doanh năm 2012 và 120.000.000.000 VND tiền tạm ứng cổ tức từ kết quả kinh doanh của năm 2013 thực hiện theo Nghị quyết số 57/2013/HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 12 năm 2013.
- (ii) Số trích quỹ trong năm thể hiện số liệu trích lập các quỹ thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Cổ phiếu	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	580.593.809.519	1.621.439.041.395
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.389.242.794.902	3.198.891.540.326
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.504.323.206.976	1.343.428.655.409
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	26.847.530.383	240.514.320.560
	<u>5.501.007.341.780</u>	<u>6.404.273.557.690</u>

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	3.400.811.106.114	4.668.373.564.273
Trả lãi tiền vay	601.579.978.756	35.014.422.484
Chi phí hoạt động tín dụng khác	77.479.185.695	80.523.042.341
	<u>4.079.870.270.565</u>	<u>4.783.911.029.098</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2013	2012
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	48.567.404.563	43.401.907.143
- Thu từ nghiệp vụ thanh toán	22.239.490.308	17.780.878.589
- Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	17.485.242.456	17.220.434.529
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	5.055.744.645	2.991.508.876
- Thu khác	3.786.927.154	5.409.085.149
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	28.189.416.142	27.554.530.957
- Chi về dịch vụ thanh toán	24.518.199.894	23.585.955.158
- Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý	3.166.563.537	2.505.931.795
- Chi về dịch vụ tư vấn	483.284.711	1.344.491.004
- Chi về hoa hồng môi giới	21.368.000	118.153.000
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20.377.988.421	15.847.376.186

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

	2013	2012
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.359.313.188	58.763.984.264
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	25.290.121.815	55.746.715.964
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.069.191.373	3.017.268.300
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	20.047.057.587	28.620.988.326
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.332.479.953	24.548.396.587
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8.598.530.500	4.072.591.739
- Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	10.116.047.134	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.312.255.601	30.142.995.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

Chứng khoán kinh doanh

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.033.400.742	7.958.234.331
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.486.297.517)	(3.446.874.252)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 13.2)	3.020.482.500	31.826.750.922
	<u>2.567.585.725</u>	<u>36.338.111.001</u>

Chứng khoán đầu tư

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	54.283.186.842	38.544.162.858
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.014.774.179)	(174.448.266)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (xem Thuyết minh số 13.2)	13.488.835.212	(56.659.490.180)
	<u>66.757.247.875</u>	<u>(18.289.775.588)</u>

29. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	32.658.028.663	16.802.986.528
Hoàn nhập dự phòng tài sản Có nội bảng khác (Xem Thuyết minh số 19)	36.889.750.675	28.660.870.061
Thu nhập từ các khoản nợ đã xóa	14.185.566	10.779.043.366
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	5.814.596.289	-
Hoàn nhập dự phòng góp vốn dài hạn	1.739.490.059	-
Thu nhập khác	7.658.767.749	14.322.868.990
	<u>84.774.819.001</u>	<u>70.565.768.945</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2013	2012
	VND	VND
Thoái lãi dự thu	179.418.393.248	322.325.919.707
Chi phí khác	7.553.875.371	8.813.267.608
	186.972.268.619	331.139.187.315

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2013	2012
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.370.078.560	1.171.674.866
Chi phí cho nhân viên	326.129.361.592	255.548.288.468
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	282.468.356.839	216.385.870.737
- Các khoản chi đóng góp theo lương	19.686.192.516	17.083.574.910
- Chi trợ cấp	33.461.417	6.512.000
- Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	190.979.143.520	177.119.783.966
<i>Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>44.483.248.679</i>	<i>46.631.186.656</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	167.350.081.918	199.485.567.881
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	9.335.261.896	9.737.133.413
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	533.874.406	400.287.441
Chi nộp phí bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	16.935.208.599	11.271.777.686
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	16.095.522.980	21.466.998.651
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 19)	1.461.997.387	28.282.546.222
	720.321.394.556	694.346.637.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2013	2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	231.821.263.753	310.210.643.641
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập cố tức trong năm	(57.017.812.224)	(48.582.382.980)
- Thu nhập tương ứng với chi phí không tính thuế các năm trước	(3.315.946.372)	-
- Chi phí không được khấu trừ	1.272.084.081	2.812.015.007
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2010 và 2011	-	3.545.063.378
Thu nhập chịu thuế	172.759.589.238	267.985.339.046
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN trong năm	43.189.897.310	66.996.334.762

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	2013	2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	188.631.366.443	243.214.308.879
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phiếu	400.000.000	400.000.000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phiếu	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	400.000.000	400.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	472	608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác trọng yếu với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm:

STT	Tên công ty	Mối quan hệ	Giao dịch với Ngân hàng	Số dư cho vay 31.12.2013
1	Công ty CP Tập đoàn Đại dương	Cổ đông	Tiền gửi, cổ tức, chi phí hoạt động	-
2	Công ty TNHH VNT	Cổ đông	Tiền gửi, cổ tức, chi phí hoạt động	-
3	Cty CP đầu tư và xây dựng Sông Đà	Cổ đông	Cho vay, tiền gửi, dịch vụ	-
4	Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Cổ đông	Tiền gửi, dịch vụ, chi phí hoạt động, cổ tức	-
5	Công ty CP Khách sạn và Dịch vụ Đại dương OCH	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi, cổ tức, chi phí hoạt động	57.095
6	Công ty CP Đầu tư Thăng Long Đại dương	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Mua sắm tài sản cố định	-
7	Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi, chi phí hoạt động	-
8	Công ty CP Đầu tư THT Việt Nam	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi, chi phí hoạt động	121.000
9	Công ty CP Bán lẻ và quản lý bất động sản Đại dương ORC	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Cho vay, tiền gửi	-
10	Công ty CP Phát triển tài nguyên thiên nhiên Đại dương ONRC	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi, dịch vụ	-
11	Công ty CP Nông lâm sản Đại dương OAC	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Cho vay, tiền gửi, dịch vụ	1.583
12	Công ty CP Chứng khoán Đại Dương OCS	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Đặt cọc chứng khoán, tiền gửi	-
13	Công ty CP Bánh Givral	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Cho vay, tiền gửi	74.000
14	Công ty CP Tân Việt	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi, dịch vụ	-
15	Công ty CP Du lịch Dầu Khí Phương Đông	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi, dịch vụ	-
16	Công ty TNHH Phát triển Giảng Võ	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Tiền gửi	-
17	Công ty Cổ phần Vietcans	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị	Cho vay, tiền gửi, dịch vụ	-
18	Doanh nghiệp Tư nhân Hà Bảo	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tiền gửi	-
19	Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của các cổ đông lớn	Cho vay, tiền gửi, dịch vụ	-
20	Công ty CP khách sạn và du lịch Suối Mơ	Bên liên quan của Thành viên Ban điều hành	Cho vay, tiền gửi, dịch vụ	3.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Tên công ty	Mối quan hệ	Giao dịch với Ngân hàng	Số dư cho vay 31.12.2013
21	Công ty CP Viptour - Togi	Bên liên quan của Thành viên Ban điều hành	Cho vay, tiền gửi, dịch vụ	-
22	Công ty CP Kem Tràng Tiền	Bên liên quan của Thành viên Ban điều hành	Cho vay, tiền gửi, dịch vụ	-
23	Công ty CP Thủy Sản và TMDV Hà Nội	Bên liên quan của Thành viên Ban điều hành	Tiền gửi, dịch vụ	-
24	Công ty CP Trung tâm VHTDĐT Hà Nội	Bên liên quan của Thành viên Ban điều hành	Đầu tư chứng khoán	-
25	Quỹ Vietcombank 3	Bên liên quan của Thành viên Ban điều hành	Đầu tư chứng khoán	-
26	Công ty CP Kính mắt Hà Nội	Bên liên quan của Thành viên Ban điều hành	Tiền gửi	-
27	Công ty CP Quản lý quỹ Thái Bình Dương	Bên liên quan của Thành viên Ban điều hành	Tiền gửi, dịch vụ	-

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	75.935.814.108	95.004.548.780
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	172.237.664.233	164.958.948.184
Trên 5 năm	244.759.914.875	56.858.880.824
	492.933.393.216	316.822.377.788

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng và trụ sở làm việc của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 830.990.950.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 392.030.834.855 VND) và cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng cho các khách hàng ở nước ngoài là 471.763.271.079 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 924.175.097.689 VND).

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản phải thu, các khoản lãi, phí phải thu và tài sản cố khác.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản chiết khấu giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính (Tiếp theo)

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*
 - a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng vay... được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Các bộ phận chuyên trách hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành, thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư: Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích, đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính và phối hợp với các bộ phận liên quan thẩm định và trình Ủy ban Tín dụng và Đầu tư tài chính xem xét phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro tác nghiệp: Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ Có (“ALCO”) chịu trách nhiệm quyết định các giới hạn, chỉ số rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Khối Quản trị rủi ro tham mưu cho ALCO trong việc xây dựng chính sách quản trị rủi ro thanh khoản, là đầu mối phối hợp với Khối Nguồn vốn đánh giá, phân tích và đề xuất các giới hạn về rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và trình ALCO phê duyệt. Ngoài ra, Khối Quản trị rủi ro cũng chịu trách nhiệm giám sát cơ cấu, quy mô giới hạn và hạn mức tài sản nợ có, kịp thời thông báo cho ALCO những dấu hiệu vượt giới hạn. Khối Nguồn vốn đề xuất và phát triển các sản phẩm kinh doanh vốn nhằm phòng ngừa rủi ro thị trường và tăng khả năng sinh lời. Khối Tài chính Kế hoạch chịu trách nhiệm báo cáo và dự báo tác động của các chủ trương, chính sách vĩ mô, tác động của nền kinh tế xã hội, các yếu tố kinh tế quốc tế... đến hoạt động của Ngân hàng trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Phòng Quản lý rủi ro hoạt động thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

Đối với rủi ro pháp lý: Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro trong các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

Ban Kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra hoạt động tại tất cả các bộ phận tác nghiệp để đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định hiện hành của Ngân hàng.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 38, 39, 40 và 41.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt	206.206	183.872	206.206	183.872
Tiền gửi tại NHNN	529.681	3.573.424	529.681	3.573.424
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	17.602.680	15.341.075	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	14.030	48.074	13.100	22.645
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	4.069	4.069	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ	646.138	-		
Cho vay khách hàng	28.480.091	26.240.061	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	288.697	288.697	243.777	193.131
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	237.090	250.620	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	14.738.214	14.120.588	(*)	(*)
Vốn góp liên doanh	68.757	68.757	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	511.956	520.973	(*)	(*)
Các khoản phải thu	221.290	716.259	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	2.658.782	2.389.901	(*)	(*)
Tài sản Có khác	467.722	151.501	(*)	(*)
Tổng cộng	66.675.403	63.897.871		
Công nợ tài chính				
Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN	-	2.921.285	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.143.121	13.237.017	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	51.924.391	43.239.856	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	519.884	488.172	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	40.361	66.601	(*)	(*)
Tổng cộng	62.627.757	59.952.931		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Tài sản tài chính					
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	-	-	-	-	206.206	206.206
Tiền gửi tại NHNN	-	-	529.681	-	-	529.681
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	17.602.680	-	-	17.602.680
Chứng khoán kinh doanh	664.237	-	-	-	-	664.237
Cho vay khách hàng	-	-	28.480.091	-	-	28.480.091
Chứng khoán đầu tư	-	875.144	-	14.388.857	-	15.264.001
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	580.713	580.713
Các khoản phải thu	-	-	221.290	-	-	221.290
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	2.658.782	-	-	2.658.782
Tài sản Có khác	-	-	-	-	467.722	467.722
	664.237	875.144	49.492.524	14.388.857	1.254.641	66.675.403

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. RỦI RO TIỀN TỆ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng phòng chống rủi ro này bằng cách thiết lập hạn mức về trạng thái ngoại hối cho tất cả các loại ngoại tệ, tiến hành kiểm soát hạn mức hàng ngày, đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và mục đích quản lý rủi ro nội bộ. Ủy ban ALCO chịu trách nhiệm điều chỉnh các hạn mức theo từng thời kỳ. Ngoài ra, Ủy ban ALCO cũng đưa ra những cảnh báo về sự biến động của thị trường để kịp thời đưa ra những phương án tối ưu lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

31/12/2013	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
Tài sản				
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	20.333	-	20.333
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1.613	-	1.613
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.388	5.294.305	209.732	5.516.425
IV- Cho vay khách hàng	-	3.279.374	-	3.279.374
V- Các tài sản Có khác	-	72.714	-	72.714
Tổng tài sản	12.388	8.668.339	209.732	8.890.459
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.771.373	204.498	2.975.871
II- Tiền gửi của khách hàng	14.050	5.959.119	1.911	5.975.080
III- Các khoản nợ khác	-	12.805	-	12.805
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	14.050	8.743.297	206.409	8.963.756
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.662)	(74.958)	3.323	(73.297)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.662)	(74.958)	3.323	(73.297)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. RỦI RO LÃI SUẤT

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) và khách hàng, ủy thác vốn và ủy thác đầu tư cho các đối tác, các khoản tiền gửi và vay TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn nhận ủy thác đầu tư chịu lãi suất theo các hợp đồng đã ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng huy động chủ yếu là lãi suất cố định và đầu tư vào các tài sản có lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý mức độ chênh lệch của các tài sản và nợ phải trả nhạy cảm với lãi suất.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các Thông tư này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

31/12/2013

	Quá hạn	Không chịu lãi	Trong hạn					Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	206.206	-	-	-	-	-	206.206
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	529.681	-	-	-	-	529.681
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.085.088	-	9.464.219	2.514.000	4.379.373	160.000	-	17.602.680
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	18.099	646.138	-	-	-	-	664.237
V- Cho vay khách hàng (*)	2.332.768	-	1.395.571	14.583.067	7.781.159	1.626.838	760.688	28.480.091
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	204.385	748.637	500.000	-	4.829.480	8.639.185	342.315	15.264.002
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	580.713	-	-	-	-	-	580.713
VIII- Tài sản cố định	-	221.648	-	-	-	-	-	221.648
IX- Tài sản Có khác (*)	-	4.069.536	6.936	9.732	188.042	442.168	21.379	4.737.793
Tổng tài sản	3.622.241	5.844.839	12.542.545	17.106.799	17.178.054	10.868.191	1.124.382	68.287.051
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.023.547	2.579.000	2.540.574	-	-	10.143.121
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.779.526	11.906.784	17.235.596	2.485	-	51.924.391
III- Các khoản nợ khác	-	-	576.918	-	49.993	-	-	626.911
Tổng nợ phải trả	-	-	28.379.991	14.485.784	19.826.163	2.485	-	62.694.423
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.622.241	5.844.839	(15.837.446)	2.621.015	(2.648.109)	10.865.706	1.124.382	5.592.628
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.622.241	5.844.839	(15.837.446)	2.621.015	(2.648.109)	10.865.706	1.124.382	5.592.628

(*) Không bao gồm dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có chênh lệch âm giữa tài sản và công nợ chịu rủi ro lãi suất dưới 1 tháng. Tuy nhiên, Ngân hàng dự báo trong vòng 1 năm tới, lãi suất thị trường diễn biến ổn định. Vì vậy, chênh lệch này vẫn nằm trong kiểm soát của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng hoàn thiện mô hình phê duyệt tín dụng tập trung bằng việc thành lập Ủy ban Tín dụng và Đầu tư tài chính. Việc phê duyệt tín dụng với mô hình tập trung theo nhiều cấp phê duyệt đã phân luồng phê duyệt hồ sơ tín dụng theo các mức từ Chi nhánh, đến các khối chức năng và Ủy ban Tín dụng. Mô hình này đã giúp Ngân hàng luôn kiểm soát được rủi ro khách hàng, duy trì được tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp.

Chính sách rủi ro tín dụng trong năm cũng được Ngân hàng tiếp tục rà soát, cập nhật theo tình hình thị trường, cải tiến và ban hành hàng loạt văn bản quan trọng: Chính sách tín dụng, Quy định cho vay, Quy định bảo lãnh, Quy định về phê duyệt tín dụng... và một số chỉ thị tín dụng nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng tập trung quản lý rủi ro thông qua giới hạn tín dụng cho từng nhóm khách hàng, các nhóm ngành nghề phi sản xuất.

Số dư đối với các đối tác theo loại hình đã được trình bày trong các Thuyết minh liên quan đến tài sản của Ngân hàng.

41. RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Ngân hàng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

31/12/2013	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm		Trên 05 năm
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND		triệu VND
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	206.206	-	-	-	-	206.206
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	529.681	-	-	-	-	529.681
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.085.088	-	9.464.219	2.514.000	4.379.373	160.000	-	17.602.680
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	646.138	-	-	18.099	-	664.237
V- Cho vay khách hàng (*)	1.643.915	688.853	1.271.260	3.645.144	10.060.185	7.531.613	3.639.121	28.480.091
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	204.385	-	500.000	-	2.178.480	10.937.822	1.443.315	15.264.002
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	580.713	580.713
VIII- Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	221.648	221.648
IX- Tài sản Có khác (*)	-	-	206.664	344.285	2.468.623	844.546	873.675	4.737.793
Tổng tài sản	2.933.388	688.853	12.824.168	6.503.429	19.086.661	19.492.080	6.758.472	68.287.051
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.023.547	2.579.000	2.540.574	-	-	10.143.121
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.227.322	19.458.988	17.235.596	2.485	-	51.924.391
III- Các khoản nợ khác	-	-	576.918	-	49.993	-	-	626.911
Tổng nợ phải trả	-	-	20.827.787	22.037.988	19.826.163	2.485	-	62.694.423
Mức chênh thanh khoản ròng	2.933.388	688.853	(8.003.619)	(15.534.559)	(739.502)	19.489.595	6.758.472	5.592.628

(*) Không bao gồm dự phòng

Bảng trên đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản và nợ phải trả và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng trên đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản và công nợ tính theo ngày sớm nhất mà Ngân hàng phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Ngân hàng phải thu hoặc phải trả, trừ các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định. Trên thực tế, tài sản và công nợ của Ngân hàng có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI DƯƠNG

199 Nguyễn Lương Bằng

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***42. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC CHO VAY KHÔNG CHỊU RỦI RO**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vốn nhận ủy thác cho vay không chịu rủi ro		
Bằng VND	1.115.033.981.983	1.544.764.085.217
Bằng USD	92.014.268.940	163.794.863.403
	<u>1.207.048.250.923</u>	<u>1.708.558.948.620</u>

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.




 Nguyễn Minh Thu
 Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thị Nga
 Kế toán trưởng


 Lê Thị Thanh Hiền
 Người lập

Ngày 31 tháng 3 năm 2014
